

Số: 35/2013/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý hoạt động khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

TRUNG TÂM CÔNG BẢO & TÍN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số: 5403 Ngày: 13/8/13 Chuyên:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản (gọi tắt là Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT);

Căn cứ Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 19/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 33/2012/TT-BCT ngày 14/11/2012 của Bộ Công Thương quy định về lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế mỏ, dự án đầu tư xây dựng mỏ khoáng sản rắn;

Căn cứ Thông tư số 02/2013/TT-BTNMT ngày 01/3/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1173/STNMT ngày 08/7/2012 và Báo cáo thẩm định số 158/BC-STP ngày 17/8/2012 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý hoạt

động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện bản Quy định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban ngành: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thanh tra tỉnh, Công an tỉnh, Cục Thuế Quảng Ngãi, Ban Quản lý Khu kinh tế Qung Quất; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành và đơn vị liên quan; các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PT-TH tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các Phòng N/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(TV611).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Khoa

QUY ĐỊNH

Về quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2013/QĐ-UBND

ngày 12/8/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Các hoạt động khoáng sản theo Quy định này bao gồm: Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; thăm dò, khai thác khoáng sản; khai thác tận thu khoáng sản; khai thác cát, sỏi lòng sông, khai thác thủ công đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng (sau đây gọi tắt là VLXD) thông thường; khai thác khoáng sản làm vật liệu san lấp (sau đây gọi tắt là VLSL).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản; các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Chương II

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOÁNG SẢN

Điều 3. Quy hoạch khoáng sản

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân công tổ chức lập, trình phê duyệt quy hoạch khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan lập Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng các loại khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường);

b) Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường;

c) Sở Công Thương, Sở Xây dựng tổ chức lấy ý kiến của các sở, ngành; Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ có liên quan về quy hoạch khoáng sản

trước khi gửi Ủy ban nhân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Kỳ qui hoạch quy định tại Khoản 1 Điều này là 5 năm, tầm nhìn 10 năm.

3. Việc điều chỉnh quy hoạch khoáng sản được thực hiện theo Điều 14 Luật Khoáng sản năm 2010.

Điều 4. Trách nhiệm quản lý nhà nước về khoáng sản

1. Ủy ban nhân dân tỉnh: Tổ chức, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ khoáng sản và quản lý hoạt động khoáng sản; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, khoáng sản chưa khai thác, tài nguyên thiên nhiên khác trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều 81 của Luật Khoáng sản năm 2010 và các quy định khác liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành chức năng thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, khoáng sản chưa khai thác, tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội tại khu vực có khoáng sản;

b) Giải quyết theo thẩm quyền cho thuê đất hoạt động khoáng sản, sử dụng hạ tầng kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản tại địa phương theo quy định của pháp luật và quy định của Ủy ban nhân tỉnh;

c) Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo UBND tỉnh tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường);

d) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền;

đ) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; huy động và chỉ đạo phối hợp lực lượng trên địa bàn để giải tỏa, ngăn chặn các hoạt động khoáng sản trái phép.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hoạt động khoáng sản trái phép; phối hợp với các cơ quan chức năng bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

Điều 5. Thẩm quyền cấp, gia hạn, thu hồi, cho phép trả lại giấy phép, cho phép chuyển nhượng quyền hoạt động khoáng sản; tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản, phê duyệt trữ lượng khoáng sản, phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản thực hiện theo quy định tại Điều 49, Điều 75 và Khoản 2, Khoản 3 Điều 82 Luật Khoáng sản năm 2010, cụ thể:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh cấp các loại giấy phép:

a) Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản làm

VLXD thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố; Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

b) Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXL (bao gồm đất đồi, núi; cát bản không đạt tiêu chuẩn chất lượng xây dựng, cát nhiễm mặn);

2. Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản, Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản nào thì có quyền gia hạn, thu hồi, chấp thuận trả lại loại giấy phép đó; chấp thuận trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản; chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản, quyền khai thác khoáng sản.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản và đề án đóng cửa mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của mình.

Điều 6. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (trừ cát, sỏi lòng sông làm VLXD thông thường)

Việc tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện theo Mục 2, Chương IX Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010 và Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Chương III

THỦ TỤC CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN VÀ ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN

Mục 1

HỒ SƠ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN VÀ ĐÓNG CỬA MỎ KHOÁNG SẢN

Điều 7. Hồ sơ cấp, gia hạn, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản, phê duyệt trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Hồ sơ cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính, theo mẫu số 03 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT);

b) Bản chính Đề án thăm dò khoáng sản (theo mẫu số 01 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT);

c) Bản chính bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (theo mẫu số 18 – Phụ lục 2 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT) lập trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ

không nhỏ hơn 1:5.000 theo hệ tọa độ VN2000, bốn (4) tờ, có xác nhận bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường;

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài phải kèm theo bản sao quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam;

đ) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản xác nhận vốn chủ sở hữu; vốn chủ sở hữu ít nhất bằng năm mươi phần trăm (50%) tổng vốn đầu tư thực hiện đề án thăm dò khoáng sản;

e) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản.

2. Hồ sơ gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính, theo mẫu số 04 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT);

b) Bản chính báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị gia hạn và kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo;

c) Bản chính bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (theo mẫu số 18 – Phụ lục 2 - Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT) đã loại trừ ít nhất ba mươi phần trăm (30%) diện tích khu vực thăm dò khoáng sản theo giấy phép đã cấp, có xác nhận bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường;

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: Các văn bản thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản.

3. Hồ sơ trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (bản chính, theo mẫu số 05 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT);

b) Bản chính báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị trả lại giấy phép hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò ghi trong giấy phép;

c) Bản chính bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (theo mẫu số 25 – Phụ lục 2 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT), kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo trong trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản, có xác nhận bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường;

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: Các văn bản thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò tính đến thời điểm đề nghị trả lại.

4. Hồ sơ chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (bản chính, theo mẫu số 06 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT);

b) Bản chính hợp đồng chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản và bản kê giá trị tài sản chuyển nhượng;

c) Bản chính báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản;

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: các văn bản chứng minh việc tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành nghĩa vụ quy định tại các điểm b, c, d và e Khoản 2 Điều 42; Khoản 3 Điều 43 Luật Khoáng sản; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài phải kèm theo bản sao quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam.

5. Hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản (bản chính, theo mẫu số 14 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT);

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực đề án thăm dò khoáng sản đã được thẩm định và Giấy phép thăm dò khoáng sản;

c) Bản chính biên bản nghiệm thu khối lượng và chất lượng công trình thăm dò khoáng sản đã thi công của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản;

d) Bản chính báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (theo mẫu số 33 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT), các phụ lục, bản vẽ và tài liệu nguyên thủy có liên quan; phụ lục luận giải chỉ tiêu tạm thời tính trữ lượng khoáng sản;

Dữ liệu của tài liệu quy định tại điểm a, c, d Điều này ghi trên đĩa CD (01 bộ).

Điều 8. Hồ sơ cấp, gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Hồ sơ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính, theo mẫu số 07 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT);

b) Bản chính bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (theo mẫu số 20 – Phụ lục 2 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT) lập trên nền bản đồ địa hình có tỷ lệ không nhỏ hơn 1:5.000 theo hệ tọa độ VN2000, bốn (04) tờ, có xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Bản chính dự án đầu tư khai thác khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt;

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp trúng đấu giá quyền khai thác khoáng tại khu vực đã có kết quả thăm dò;

e) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo quyết định phê duyệt hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường kèm theo giấy xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; đề án cải tạo, phục hồi môi trường trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

g) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận đầu tư;

h) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản xác nhận vốn chủ sở hữu; vốn chủ sở hữu ít nhất bằng ba mươi phần trăm (30%) tổng số vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản.

2. Hồ sơ gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính, theo mẫu số 08 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT);

b) Bản chính bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị gia hạn (theo mẫu số 16 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT), có xác nhận bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Bản chính báo cáo kết quả hoạt động khai thác đến thời điểm đề nghị gia hạn;

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g Khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản năm 2010 tính đến thời điểm đề nghị gia hạn.

3. Hồ sơ trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (bản chính, theo mẫu số 09 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT);

b) Bản chính bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị trả lại (theo mẫu số 26 – Phụ lục 2 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT), có xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Bản chính báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại;

d) Bản chính đề án đóng cửa mỏ (theo mẫu số 02 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT); đã được thẩm định, phê duyệt theo qui định của pháp luật trong trường hợp trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản;

đ) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g Khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản năm 2010 tính đến thời điểm đề nghị trả lại.

4. Hồ sơ chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (bản chính, theo mẫu số 10 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT);

b) Bản chính hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, kèm theo bản kê giá trị tài sản chuyển nhượng;

c) Bản chính bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị chuyển nhượng (theo mẫu số 16 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT), có xác nhận bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường;

d) Bản chính báo cáo kết quả khai thác khoáng sản đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản;

đ) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ và g Khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản tính đến thời điểm chuyển nhượng của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.

Điều 9. Hồ sơ cấp, gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Hồ sơ cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản chính, theo mẫu số 11 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT);

b) Bản chính bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản (theo mẫu số 21 – Phụ lục 2 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT) trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ không nhỏ hơn 1/5.000 (theo hệ tọa độ VN 2000), bốn (04) tờ, có xác nhận bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Bản chính dự án đầu tư khai thác tận thu khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt;

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo quyết định phê duyệt hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường kèm theo giấy xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; đề án cải tạo, phục hồi môi trường do cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận đầu tư.

2. Hồ sơ gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản

chính, theo mẫu số 12 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT);

b) Bản chính báo cáo kết quả khai thác tận thu khoáng sản đến thời điểm đề nghị gia hạn;

c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm b, c, đ, e và g Khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn.

3. Hồ sơ trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản chính, theo mẫu số 13 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT);

b) Bản chính báo cáo kết quả khai thác tận thu khoáng sản đến thời điểm trả lại giấy phép khai thác;

c) Bản chính Đề án đóng cửa mỏ đã được phê duyệt theo qui định của pháp luật về hoạt động khoáng sản;

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm b, c, đ, e và g Khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản năm 2010 tính đến thời điểm đề nghị trả lại.

4. Hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản (bản chính, theo mẫu số 15 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT);

b) Bản chính đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (theo mẫu số 02 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT);

c) Bản chính bản đồ hiện trạng khu vực đóng cửa mỏ khoáng sản (theo mẫu số 24 – Phụ lục 2 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT), có xác nhận bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường;

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g Khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị đóng cửa mỏ.

Mục 2

CƠ QUAN TIẾP NHẬN, HÌNH THỨC TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ

Điều 10. Cơ quan tiếp nhận, trình hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Tiếp nhận hồ sơ: Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản; hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản

trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trình hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản: Trước khi trình hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tham khảo ý kiến của UBND cấp huyện nơi có khoáng sản khai thác;

Trong thời gian không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, địa phương được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan. Sau thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi như cơ quan được lấy ý kiến đã đồng ý.

Điều 11. Hình thức tiếp nhận, trả kết quả hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản

1. Hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản, hồ sơ đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản được nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận quy định tại Điều 10 Quy định này.

2. Thời hạn giải quyết hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Khoản 2 Điều 48; Khoản 2 Điều 50; Khoản 2 Điều 60 và Khoản 2 Điều 71 Luật Khoáng sản năm 2010 được tính từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản tiếp nhận.

3. Việc trả kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Mục 3

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN THỦ TỤC

Điều 12. Trình tự thực hiện thủ tục cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản

1. Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện như sau:

a) Khi nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó, tên loại khoáng sản và vị trí khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản tại trụ sở cơ quan và trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

Thời gian tiếp nhận và thông báo về hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản của các tổ chức, cá nhân khác là 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân đầu tiên;

b) Hết thời gian nêu tại điểm a Khoản này cơ quan tiếp nhận không tiếp nhận hồ sơ và tiến hành lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 15/2012/NĐ-CP

ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản năm 2010 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 15/2012/NĐ-CP);

Thời gian lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản là 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn thông báo quy định tại điểm a khoản này.

c) Hết thời hạn quy định tại điểm b Khoản này, trường hợp lựa chọn được hồ sơ của tổ chức, cá nhân để cấp phép thăm dò, cơ quan tiếp nhận ban hành văn bản tiếp nhận hồ sơ và thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân được lựa chọn tại trụ sở cơ quan và trên trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép.

Đối với các tổ chức, cá nhân không được lựa chọn để cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò khoáng sản về lý do không được lựa chọn.

2. Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại khu vực chưa thăm dò khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản nộp hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu đáp ứng đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Quy định này thì cơ quan tiếp nhận ban hành văn bản tiếp nhận hồ sơ.

3. Trường hợp hồ sơ đề nghị thăm dò chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận chỉ thực hiện một lần.

4. Thẩm định hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản

Trong thời gian không quá 55 ngày, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm hoàn thành các công việc sau:

a) Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản kể cả kiểm tra thực địa;

b) Gửi văn bản đến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản trong trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 48 Luật Khoáng sản năm 2010.

Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn nêu trên mà không

có văn bản trả lời thì được coi như cơ quan được lấy ý kiến đã đồng ý.

c) Tổ chức thẩm định đề án thăm dò khoáng sản trước khi trình cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản theo trình tự quy định tại Điều 13 Quy định này.

5. Việc trình hồ sơ cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 21 ngày kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cấp phép thăm dò cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan tiếp nhận, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Trả kết quả hồ sơ cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

Điều 13. Trình tự thẩm định đề án thăm dò khoáng sản

1. Trong thời gian không quá 20 ngày, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi đề án thăm dò khoáng sản để lấy ý kiến góp ý của một số chuyên gia thuộc lĩnh vực chuyên sâu. Thời gian trả lời ý kiến của chuyên gia không quá 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đề nghị của cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

2. Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các chuyên gia, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và gửi kèm theo hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trong thời gian không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản kèm theo ý kiến góp ý của các chuyên gia, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thông qua nội dung đề án thăm dò khoáng sản để cấp phép hoặc thành lập Hội đồng thẩm định trong trường hợp cần thiết.

Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa đề án thăm dò khoáng sản theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc ý kiến của Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo nêu rõ lý do chưa thông qua đề án hoặc những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án thăm dò khoáng sản.

Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép thăm dò bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án thăm dò khoáng sản không tính vào thời gian thẩm

định đề án thăm dò khoáng sản.

Điều 14. Trình tự thực hiện thủ tục cấp Giấy phép khai thác khoáng sản

1. Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện như sau

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nộp hồ sơ đề nghị khai thác cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ bảo đảm đúng quy định tại Khoản 1 Điều 8 Quy định này thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành văn bản tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị khai thác khoáng sản chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị khai thác khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần.

2. Thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản

a) Trong thời gian không quá 25 ngày, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khai thác khoáng sản và kiểm tra thực địa;

b) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành công việc quy định tại điểm a Khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản xin ý kiến đến các cơ quan có liên quan về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 60 Luật Khoáng sản năm 2010 (đối với trường hợp chưa lấy ý kiến trong giai đoạn thăm dò).

Trong thời gian không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan. Sau thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi như cơ quan được lấy ý kiến đã đồng ý.

c) Trong thời gian không quá 35 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành công việc quy định tại điểm b Khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến việc khai thác khoáng sản và xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

3. Việc trình hồ sơ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện như sau

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại Khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cấp phép cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không cấp phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Thông báo và trả kết quả hồ sơ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản

Trong thời gian không quá 15 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

Điều 15. Trình tự thực hiện thủ tục cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản được thực hiện như sau

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản nộp hồ sơ đề nghị khai thác cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu theo đúng quy định tại Khoản 1 Điều 9 Quy định này thì cơ quan tiếp nhận ban hành văn bản tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đề nghị khai thác tận thu khoáng sản chưa đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần.

2. Thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

a) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khai thác tận thu khoáng sản và kiểm tra thực địa;

b) Trong thời gian không quá 15 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến khu vực đề nghị khai thác tận thu khoáng sản.

3. Việc trình hồ sơ cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thực hiện như sau

a) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại Khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cấp phép cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ

sơ của cơ quan tiếp nhận, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không cấp giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trả kết quả hồ sơ cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp phép khai thác tận thu khoáng sản từ cơ quan có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

Điều 16. Trình tự thực hiện thủ tục gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản nộp hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra văn bản, tài liệu có trong hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu theo đúng quy định thì cơ quan tiếp nhận ban hành văn bản tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc đủ nhưng nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần.

2. Việc thẩm định hồ sơ thực hiện như sau

a) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; không quá 03 ngày đối với trường hợp gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, kể cả kiểm tra thực địa;

b) Trong thời gian không quá 30 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; không quá 05 ngày làm việc đối với trường hợp gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

3. Trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép

a) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành các công việc quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc cho phép hoặc không cho phép gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; không quá 03 ngày trong trường hợp gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không cho phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trả kết quả giải quyết hồ sơ

Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, chuyển nhượng, trả lại một phần diện tích, trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; không quá 02 ngày làm việc, đối với trường hợp gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để nhận kết quả.

Điều 17. Trình tự thực hiện thủ tục phê duyệt trữ lượng khoáng sản

1. Tiếp nhận hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận quy định tại Khoản 1 Điều 10 Quy định này;

b) Trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu đúng quy định tại Khoản 5 Điều 7 Quy định này thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng nộp phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản theo quy định. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành văn bản tiếp nhận hồ sơ ngay sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ nộp phí thẩm định phê duyệt trữ lượng khoáng sản.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ văn bản, tài liệu theo quy định hoặc nội dung văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng theo quy định của pháp luật thì cơ quan tiếp nhận hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận chỉ thực hiện một lần.

2. Việc kiểm tra báo cáo trữ lượng khoáng sản thực hiện như sau

a) Trong thời gian không quá 30 ngày, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra toàn bộ hồ sơ tài liệu báo cáo; kiểm tra thực địa khu vực thăm dò khoáng sản, mẫu lõi khoan, hào, giếng trong trường hợp xét thấy cần thiết;

b) Trong thời gian không quá 60 ngày, kể từ ngày kết thúc công việc nêu tại điểm a Khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi báo cáo kết quả thăm dò

đến các chuyên gia thuộc các lĩnh vực chuyên sâu để lấy ý kiến góp ý về các nội dung có liên quan trong báo cáo thăm dò khoáng sản. Thời gian trả lời của chuyên gia không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

c) Trong thời gian không quá 30 ngày, kể từ ngày kết thúc công việc quy định tại điểm b Khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của các chuyên gia và chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Trường hợp báo cáo không đạt yêu cầu để trình Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do để tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo, kèm theo ý kiến nhận xét bằng văn bản của các chuyên gia.

Thời gian tổ chức, cá nhân đang hoàn chỉnh báo cáo trữ lượng khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định báo cáo.

3. Việc thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo thăm dò được thực hiện như sau

a) Trong thời gian không quá 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành nội dung công việc quy định tại điểm c Khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thành lập hoặc không thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật quy định tại Khoản 3, Điều 21, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP;

b) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên họp của Hội đồng tư vấn kỹ thuật, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành biên bản họp Hội đồng. Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản theo ý kiến Hội đồng tư vấn kỹ thuật hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện kèm theo biên bản họp Hội đồng.

Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng bổ sung, hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định báo cáo.

c) Trong thời gian không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thăm dò đã bổ sung, hoàn chỉnh của tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản;

d) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt trữ lượng khoáng sản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản ban hành quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

4. Trả kết quả phê duyệt trữ lượng khoáng sản

Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng đến nhận kết quả

và thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan.

Điều 18. Trình tự thực hiện thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản

Trình tự thực hiện thủ tục thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản được thực hiện theo qui định tại Điều 26, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP; Điều 74 và Điều 75 của Luật Khoáng sản năm 2010.

Chương IV

KHAI THÁC CÁT, SỎI LÒNG SÔNG, KHAI THÁC THỦ CÔNG KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP

Mục 1

KHAI THÁC CÁT, SỎI LÒNG SÔNG LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG

Điều 19. Khai thác cát, sỏi lòng sông làm VLXD thông thường tại khu vực các huyện đồng bằng, các mỏ ở các huyện miền núi (trừ các trường hợp quy định tại Điều 20 của Quy định này) được thực hiện theo hình thức đấu giá quyền khai thác; việc tổ chức đấu giá thực hiện theo Phương án chung đấu giá quyền khai thác cát, sỏi lòng sông làm VLXD thông thường của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Đối với các mỏ cát được quy hoạch khai thác cung cấp cho các công trình, dự án cụ thể thì không tổ chức đấu giá quyền khai thác, chỉ cấp cho Chủ đầu tư trực tiếp thi công xây dựng công trình, đơn vị trúng thầu thi công (nhà thầu chính) hoặc tổ chức, cá nhân được Chủ đầu tư, nhà thầu thi công ủy quyền đứng tên lập hồ sơ xin cấp phép khai thác phục vụ cho xây dựng công trình, dự án đó.

Điều 20. Khai thác cát, sỏi lòng sông làm VLXD thông thường tại các khu vực các huyện miền núi (bao gồm các huyện miền núi và các xã miền núi thuộc các huyện đồng bằng)

Khai thác cát, sỏi lòng sông làm VLXD thông thường tại khu vực các huyện miền núi thực hiện theo Chỉ thị số 29/2008/CT-TTg ngày 02/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động khảo sát, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tiêu thụ cát, sỏi lòng sông. Diện tích, khối lượng, thời hạn của giấy phép được quy định:

a) Diện tích khu vực khai thác của một giấy phép không quá một (1) hecta; khu vực xin khai thác không có khoáng sản khác có giá trị cao hơn và được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận bằng văn bản;

b) Khối lượng khai thác của giấy phép không quá 5.000m³/giấy phép;

c) Thời gian cấp phép khai thác không quá sáu (6) tháng, khai thác vào

mùa khô.

Mục 2

KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP VÀ KHAI THÁC THỦ CÔNG KHOÁNG SẢN LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG

Điều 21. Khai thác khoáng sản làm vật liệu san lấp

Khoáng sản làm vật liệu san lấp được cấp cho Chủ đầu tư trực tiếp thi công xây dựng công trình; đơn vị trúng thầu (nhà thầu chính) thi công xây dựng công trình có nhu cầu sử dụng khoáng sản làm vật liệu san lấp hoặc tổ chức, cá nhân được Chủ đầu tư, đơn vị trúng thầu ủy quyền đứng tên lập hồ sơ xin cấp phép khai thác phục vụ cho xây dựng công trình, dự án đó (theo khối lượng được xác định trong dự án, công trình).

Điều 22. Khai thác bằng phương pháp thủ công khoáng sản làm VLXD thông thường (đá chẻ)

1. Quy định về đối tượng và điều kiện khai thác

a) Đối tượng khai thác là đá granit và đá bazan làm VLXD thông thường phân bố rời rạc, không tập trung (đá lẫn);

b) Sử dụng lực lượng lao động với các dụng cụ thô sơ cầm tay, kết hợp sử dụng cơ giới nhỏ phù hợp với điều kiện lao động thủ công để khai thác (có thể sử dụng cơ giới để bóc đất phủ, tạo mặt bằng, phục hồi môi trường);

c) Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

2. Khối lượng cấp phép khai thác cho tổ chức, cá nhân khai thác thủ công khoáng sản làm VLXD thông thường không quá 1.000m³/năm.

Mục 3

HỒ SƠ CẤP PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP, KHAI THÁC THỦ CÔNG KHOÁNG SẢN LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG, KHAI THÁC CÁT, SỎI TẠI KHU VỰC CÁC HUYỆN MIỀN NÚI

Điều 23 . Hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản làm VLSD, khai thác thủ công khoáng sản làm VLXD thông thường; khai thác cát, sỏi lòng sông tại khu vực các huyện miền núi

1. Hồ sơ cấp phép khai thác được lập thành 01 bộ, bao gồm

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính, theo mẫu số 07 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT);

b) Báo cáo kết quả khảo sát địa chất; phương án khai thác, kèm theo các bản vẽ kỹ thuật: Bản đồ trình tự các năm khai thác, bản đồ kết thúc khai thác mỏ và bản vẽ các mặt cắt khu vực khai thác;

c) Bản chính bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (theo mẫu số 20 –

Phụ lục 2 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT) lập trên nền bản đồ địa hình có tỷ lệ không nhỏ hơn 1:5.000 theo hệ tọa độ VN2000, bốn (04) tờ, có xác nhận bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường;

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực bản cam kết bảo vệ môi trường kèm theo giấy xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo qui định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

e) Đối với cát bần không đạt tiêu chuẩn, chất lượng xây dựng được dùng làm VLSS phải có ý xác nhận bằng văn bản của Sở Xây dựng.

2. Hồ sơ gia hạn Giấy phép khai thác lập thành 01 bộ, bao gồm

a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính, theo mẫu số 08 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT);

b) Bản chính bản đồ hiện trạng khai thác mỏ tại thời điểm đề nghị gia hạn (theo mẫu số 16 – Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT), có xác nhận bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Bản chính báo cáo kết quả hoạt động khai thác đến thời điểm đề nghị gia hạn;

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực: các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g Khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn.

3. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản được thực hiện như hồ sơ khai thác tận thu khoáng sản quy định tại Khoản 3, 4, Điều 9 của Quy định này.

Điều 24. Trình tự thực hiện thủ tục cấp giấy phép, gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản làm VLSS, khai thác thủ công khoáng sản làm VLXD thông thường; khai thác cát, sỏi lòng sông tại khu vực các huyện miền núi

Trình tự thực hiện thủ tục cấp giấy phép, gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản làm VLSS, khai thác thủ công khoáng sản làm VLXD thông thường; khai thác cát, sỏi lòng sông tại khu vực các huyện miền núi được thực hiện như thủ tục cấp giấy phép, gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản quy định tại Điều 15, 16 của Quy định này.

Chương V

CÁC QUY ĐỊNH KHÁC VỀ HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

Điều 25. Quy định về thăm dò khoáng sản; thẩm định, phê duyệt trữ lượng khoáng sản; khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác khoáng sản.

1. Quy định về thăm dò khoáng sản; thăm định, phê duyệt trữ lượng khoáng sản; khai thác khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và các điều kiện liên quan đến hoạt động khoáng sản được quy định tại Điều 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 Mục 1; Điều 21, 22 Mục 2; Điều 23, 24, 25, 26 Mục 3 Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường không phải đề nghị cấp Giấy phép được qui định tại Khoản 2 Điều 64 Luật Khoáng sản năm 2010;

3. Khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình được qui định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 65 của Luật Khoáng sản năm 2010.

4. Thu hồi, chấm dứt hiệu lực Giấy phép thăm dò, Giấy phép khai thác khoáng sản; thu hồi Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản qui định tại Điều 46, 58 và 72 của Luật Khoáng sản năm 2010.

5. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản; quyền ưu tiên đối với tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản; khai thác khoáng sản và khai thác tận thu khoáng sản được qui định tại Điều 42, 45, 55 và Điều 69 Luật Khoáng sản năm 2010.

Điều 26. Thời hạn của giấy phép hoạt động khoáng sản

1. Thời hạn của Giấy phép thăm dò khoáng sản làm VLXD thông thường tối đa không quá hai mươi bốn (24) tháng và có thể được gia hạn nhiều lần, nhưng tổng thời gian gia hạn không quá mười hai (12) tháng; mỗi lần gia hạn, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải trả lại ít nhất ba mươi phần trăm (30%) diện tích khu vực thăm dò khoáng sản theo giấy phép đã cấp.

2. Thời hạn của Giấy phép khai thác khoáng sản không quá ba mươi (30) năm và có thể được gia hạn nhiều lần, nhưng tổng thời gian gia hạn không quá hai mươi (20) năm.

Trường hợp chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khác thì thời hạn khai thác là thời gian còn lại của Giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp trước đó.

3. Thời hạn của Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản tối đa không quá năm (5) năm, kể cả thời gian gia hạn Giấy phép.

4. Thời hạn của Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường bằng phương pháp thủ công (đá chẻ) và Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXL không quá ba (3) năm, kể cả thời gian gia hạn Giấy phép.

5. Thời gian của Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông làm VLXD thông thường tại khu vực các huyện miền núi là sáu (6) tháng; không gia hạn giấy phép khai thác.

Điều 27. Diện tích khu vực khai thác và khu vực thăm dò khoáng sản

1. Diện tích khu vực thăm dò khoáng sản

a) Diện tích khu vực thăm dò của một giấy phép thăm dò khoáng sản làm VLXD thông thường ở vùng đất liền không quá năm mươi hecta ($0,5 \text{ km}^2$), ở vùng có mặt nước không quá hai mươi lăm hecta ($0,25 \text{ km}^2$);

b) Diện tích khu vực thăm dò của một giấy phép thăm dò khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ (được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố) tùy thuộc vào diện tích được khoanh định của từng điểm khoáng sản (đảm bảo không chế hết thân quặng và các cấu trúc địa chất có triển vọng đối với loại khoáng sản dự kiến thăm dò, nhưng không vượt quá ranh giới diện tích công bố);

c) Tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 34 và Khoản 2 Điều 40 của Luật Khoáng sản năm 2010 được cấp tối đa không quá năm (5) giấy phép thăm dò, không kể các Giấy phép thăm dò đã cấp cho tổ chức hoặc cá nhân nhưng đã hết hiệu lực; tổng diện tích khu vực thăm dò của các giấy phép đối với một loại khoáng sản không quá 02 lần diện tích thăm dò của một giấy phép qui định tại điểm a Khoản 1 Điều 25 Quy định này.

2. Diện tích khu vực khai thác khoáng sản

a) Diện tích khu vực khai thác của một giấy phép khai thác khoáng sản được xem xét trên cơ sở dự án đầu tư khai thác khoáng sản phù hợp với trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt;

b) Đối với khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường bằng phương pháp thủ công và giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXL thì diện tích của một giấy phép cấp cho cá nhân là không quá một (1) hecta, cấp cho tổ chức là không quá mười (10) hecta.

c) Diện tích của Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông làm VLXD thông thường tại khu vực các huyện miền núi không quá một (1) hecta.

Điều 28. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo Điều 77 Luật Khoáng sản năm 2010 và Điều 42, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

Điều 30. Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản.

Điều 31. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành chức năng thực hiện các biện pháp quản lý nhà nước về khoáng sản tại địa phương theo Quy định này và quy định của pháp luật về khoáng sản.

Điều 32. Thanh tra chuyên ngành về khoáng sản

1. Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về khoáng sản trên địa bàn tỉnh.
2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về khoáng sản thực hiện theo quy định của Luật Khoáng sản và pháp luật về thanh tra.

Điều 33. Xử lý vi phạm trong quản lý hoạt động khoáng sản

1. Tất cả các hoạt động khoáng sản, vận chuyển, mua bán, tàng trữ tài nguyên khoáng sản trái phép, không có nguồn gốc hợp pháp gây tổn thất khoáng sản, cản trở hoạt động khoáng sản hợp pháp, cản trở công tác quản lý khoáng sản đều vi phạm pháp luật, tùy theo mức độ mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo qui định của pháp luật.
2. Người làm công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản mà có hành vi sách nhiễu, dung túng, bao che vi phạm trong hoạt động khoáng sản thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hoạt động khoáng sản trước ngày Quy định này có hiệu lực thì được tiếp tục hoạt động đến hết thời hạn ghi trong giấy phép và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010 và Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ.
2. Giấy phép khai thác do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trước ngày Quy định này có hiệu lực (khai thác cát, sỏi lòng sông tại khu vực các huyện miền núi; khai thác thủ công khoáng sản làm VLXD thông thường; khai thác đất đồi, núi dùng làm VLSL) được tiếp tục hoạt động khai thác đến hết thời hạn ghi trong giấy phép.

Điều 35. Hiệu lực thi hành

1. Mọi hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh đều phải được thực hiện theo đúng Quy định này.

Quy định này thay thế Quy định kèm theo Quyết định số 49/2009/QĐ-UBND ngày 02/10/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về trình tự, thủ tục và phân cấp quản lý trong hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND ngày 06/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 49/2009/QĐ-UBND ngày 02/10/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

ban hành Quy định về trình tự, thủ tục và phân cấp quản lý trong hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bãi bỏ nội dung “Đối với các mỏ nằm trong Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 13/12/2010 của UBND tỉnh, có trữ lượng nhỏ hơn 50.000m³, nộp hồ sơ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố (UBND huyện, thành phố cấp phép)” quy định tại điểm b, mục 7, phần II và nội dung “Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch UBND cấp huyện cấp phép cho tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác đối với các mỏ cát có trữ lượng nhỏ hơn 50.000m³” quy định tại điểm c, mục 7, phần II, Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 16/6/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Phê duyệt Phương án chung đấu giá quyền khai thác cát, sỏi lòng sông làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Trong quá trình thực hiện trường hợp có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và cá nhân phản ánh cho Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để nghiên cứu, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI
CHỦ TỊCH

Cao Khoa